HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 75 /2017/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và biểu giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 7677/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc đề nghị ban hành biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và biểu giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và Biểu giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (có phụ lục biểu giá kèm theo: Phụ lục I: gồm phụ lục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 và Phụ lục II).

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm thực hiện mức giá quy định tại Nghị quyết này: Tiếp tục được áp dụng mức giá theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực:

1. Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng.

2. Nghị quyết số 103/2014/NQ-HĐND ngày 15/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng (đợt 2).

Điều 4: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo tổ chức thu, quản lý và sử dụng viện phí theo quy định của Nhà nước đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TTTU; TTHĐND và UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh LĐ;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng TU, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo LĐ, TT Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh LĐ;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Trần Đức Quận

PHỤ LỤC I

BIỂU GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 75 /2017/NQ-HĐND ngày 08 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục 1.1: Danh mục giá dịch vụ khám bệnh;

(danh mục chi tiết kèm theo)

Phụ lục 1.2: Danh mục giá ngày giường bệnh;

(danh mục chi tiết kèm theo)

Phụ lục 1.3: Danh mục giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm

(danh mục chi tiết kèm theo)

Phụ lục 1.4: Danh mục giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm chưa có tên trong Thông tư 02/2017/TT-BYT

(danh mục chi tiết kèm theo)

Phụ lục 1.1

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 75 /2017/NQ-HĐND ngày 08 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Các loại dịch vụ	Giá thu
1	Bệnh viện hạng I	39.000
2	Bệnh viện hạng II	35.000
3	Bệnh viện hạng III	31.000
4	Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực	29.000
5	Trạm y tế xã	29.000
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	350.000

Cộng: 09 mục

Phụ lục 1.2.

DANH MỤC GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 75 /2017/NQ-HĐND ngày 08 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	632.200	568.900			Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	335.900	279.100	245.700	226.000	Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	199.100	178.500	149.800	140.000	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	178.000	152.500	133.800	122.000	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	146.800	126.600	112.900	108.000	
3.4	**Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực**				108.000	
3.5	**Giường lưu tại TYT xã**				54.000	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng**					
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	286.400	255.400			
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	250.200	204.400	180.800	171.000	
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	214.100	188.500	159.800	145.000	
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	183.000	152.500	133.800	127.000	
5	**Ngày giường bệnh ban ngày:**	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng				

Cộng: 05 mục

Phụ lục 1.3

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 75 /2017/NQ-HĐND ngày 8 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
A	**A**		**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
I	**I**		**Siêu âm**		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm		49.000
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		70.600
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng		176.000
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu		211.000
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm		246.000
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức		576.000
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	Mức giá tối đa của dịch vụ chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.	446.000
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản		794.000
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.	1.970.000
II	**II**		**Chụp X-quang thường**		
10	10		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Áp dụng cho 01 vị trí	47.000
11	11		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Áp dụng cho 01 vị trí	53.000
12	12		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Áp dụng cho 01 vị trí	53.000
13	13		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Áp dụng cho 01 vị trí	66.000
14	14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp		12.000
15	15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)		61.000
16	16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt		211.000
17	17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang		98.000
18	18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang		113.000
19	19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang		153.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
20	20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	225.000
21	21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)		524.000
22	22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang		514.000
23	23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang		191.000
24	24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)		356.000
25	25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	Chưa bao gồm kim định vị.	371.000
26	26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang		391.000
27	27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)		91.000
28	28	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc		386.000
III	**III**		**Chụp Xquang số hóa**		
29	29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	Áp dụng cho 01 vị trí	69.000
30	30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	Áp dụng cho 01 vị trí	94.000
31	31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	Áp dụng cho 01 vị trí	119.000
32	32		Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp		17.000
33	33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa		396.000
34	34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa		594.000
35	35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa		549.000
36	36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa		209.000
37	37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa		209.000
38	38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa		249.000
39	39	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa		506.000
40	40		Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		929.000
41	41		Chụp XQ số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.	371.000
IV	**IV**		**Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ**		
42	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang		536.000
43	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang		970.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
44	44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang		2.266.000
45	45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang		1.431.000
46	46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang		4.136.000
47	47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang		3.099.000
48	48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang		3.543.000
49	49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang		2.712.000
50	50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang		7.643.000
51	51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang		6.606.000
52	52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT		20.114.000
53	53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị		20.831.000
54	54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)		5.502.000
55	55	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA		5.796.000
56	56	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông/ vi ống thông, các loại dây dẫn/ vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.	6.696.000
57	57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng (hoặc ngực) và mạch chi dưới DSA	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	8.946.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
58	58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ bít thông liên nhĩ, liên thất.	7.696.000
59	59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.	9.546.000
60	60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.	8.996.000
61	61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.	1.983.000
62	62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.	1.159.000
63	63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặcđặt sonde JJ qua da dưới DSA	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.	3.496.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
64	64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	1.679.000
65	65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.	1.179.000
66	66	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.	2.996.000
67	67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang		2.336.000
68	68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang		1.754.000
69	69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô		8.636.000
70	70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng		3.136.000
V	**V**		**Một số kỹ thuật khác**		
71	71		Đo mật độ xương 1 vị trí		79.500
72	72		Đo mật độ xương 2 vị trí		139.000
B	**B**		**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
73	74		Bơm rửa khoang màng phổi		203.000
74	75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)		454.000
75	76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi		1.003.000
76	77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	458.000
77	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	30.000
78	79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.	150.000
79	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi		131.000
80	81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		169.000
81	82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi		136.000
82	83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi		198.000
83	84	03C1.4	Chọc dò màng tim		234.000
84	85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	Trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.	170.000
85	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	Chưa bao gồm kim chọc dò.	100.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
86	87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp		161.000
87	88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm		214.000
88	89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u		104.000
89	90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm		145.000
90	91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.	719.000
91	92	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp		104.000
92	93	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm		144.000
93	94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ, bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	523.000
94	94		Chọc hút tủy làm tủy đồ sử dụng máy khoan cầm tay		2.353.000
95	95	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.	121.000
96	96	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu		583.000
97	97		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		658.000
98	98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.179.000
99	99	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay		533.000
100	100	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục		1.354.000
101	101	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Chưa bao gồm vỉ ống thông các loại, các cỡ	640.000
102	102	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng		1.113.000
103	103	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	1.113.000
104	104		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu		6.774.000
105	105	04C2.106	Đặt nội khí quản		555.000
106	106		Đặt sonde dạ dày		85.400
107	107	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	Chưa bao gồm Sonde JJ.	904.000
108	108	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	Chưa bao gồm stent.	1.107.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
109	109		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.	2.795.000
110	110		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.	1.973.000
111	111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.	1.873.000
112	112		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Chưa bao gồm thuốc, hóa chất.	183.000
113	113	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.	2.308.000
114	114		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục		183.000
115	115		Hút dịch khớp		109.000
116	116		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm		118.000
117	117		Hút đờm		10.000
118	118	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.	918.000
119	119	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)		549.000
120	120	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)		938.000
121	121	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.	2.173.000
122	122	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.	1.597.000
123	123	04C2.99	Mở khí quản		704.000
124	124	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)		360.000
125	125		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		63.300
126	126	03C1.39	Nội soi lồng ngực		937.000
127	127		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất		4.982.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
128	128		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi		5.760.000
129	129	03C1.45	Niệu đồng đồ		54.200
130	130		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết		1.743.000
131	131		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết		1.443.000
132	132		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản		3.243.000
133	133	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê		738.000
134	134	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết		1.105.000
135	135	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật		2.547.000
136	136		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần		2.807.000
137	137	04C2.88	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	Đã bao gồm chi phí Test HP	410.000
138	138	04C2.87	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		231.000
139	139	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết		385.000
140	140	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết		287.000
141	141	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết		278.000
142	142	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết		179.000
143	143	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp		2.191.000
144	144	03C4.2.4.2	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, ERCP catheter, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.	2.663.000
145	145	04C2.85	Nội soi ổ bụng		793.000
146	146	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết		937.000
147	147	03C1.36	Nội soi ống mật chủ		154.000
148	148		Nội soi siêu âm chẩn đoán		1.152.000
149	149		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ		2.871.000
150	150	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê		824.000
151	151	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	Chưa bao gồm sonde JJ.	906.000
152	152	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết		621.000
153	153	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết		506.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
154	154	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp		675.000
155	155	04C2.95	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục		870.000
156	156		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch		1.342.000
157	157		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.	1.357.000
158	158		Nối thông động- tĩnh mạch		1.142.000
159	159	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái		228.000
160	160	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi		2.239.000
161	161	04C2.73	Rửa bàng quang	Chưa bao gồm hóa chất.	185.000
162	162	03C1.5	Rửa dạ dày		106.000
163	163	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín		576.000
164	164		Rửa phổi toàn bộ		7.910.000
165	165	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá		812.000
166	166		Rút máu để điều trị		216.000
167	167		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		172.000
168	168		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Chưa bao gồm ống thông.	2.058.000
169	169		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng		547.000
170	170	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.	1.702.000
171	171	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc		121.000
172	172		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm		978.000
173	173		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm		808.000
174	174		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính		1.872.000
175	175		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính		1.672.000
176	176	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u		249.000
177	177	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		1.078.000
178	178	04C2.83	Sinh thiết màng phổi		418.000
179	179		Sinh thiết móng		285.000
180	180	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng		589.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
181	181	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	Chưa bao gồm kim sinh thiết.	229.000
182	182	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.	1.359.000
183	183		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).		2.664.000
184	184	03C1.20	Sinh thiết vú		144.000
185	185		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic		1.541.000
186	186	03C1.30	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	626.000
187	187	03C1.28	Soi đại tràng + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	544.000
188	188	03C1.22	Nội soi khớp gối/vai sinh thiết hoặc điều trị rửa khớp hoặc lấy dị vật		483.000
189	189	03C1.23	Soi màng phổi		403.000
190	190	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp		854.000
191	191	03C1.27	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp		710.000
192	192	03C1.26	Soi ruột non có hoặc không có sinh thiết		608.000
193	193	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gắp giun	Chưa bao gồm dụng cụ gắp giun.	396.000
194	194	03C1.29	Soi trực tràng + tiêm hoặc thắt trĩ		228.000
195	195	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực		968.000
196	196	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim		477.000
197	197	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	Chưa bao gồm catheter.	1.478.000
198	198	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	1.515.000
199	199	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	543.000
200	200	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu		59.400
201	201	04C3.1.150	Tháo bột khác	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú	49.500

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
202	202		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus/ Pemphigoid/ Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh/ Vết loét bàn chân do đái tháo đường/ Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/ Vết loét, hoại tử do tỳ đè.	233.000
203	203	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.	55.000
204	204	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm		79.600
205	205		Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.	79.600
206	206	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm		109.000
207	207	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng		129.000
208	208	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng		174.000
209	209	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng		227.000
210	210		Thay canuyn mở khí quản		241.000
211	211	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi		89.500
212	212		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú		499.000
213	213	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)		533.000
214	214	04C2.65	Thông đái		85.400
215	215	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn		78.000
216	216		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	10.000
217	217		Tiêm khớp	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	86.400
218	218		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	126.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
219	219		Truyền tĩnh mạch	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	20.000
220	220	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm		172.000
221	221	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm		224.000
222	222	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm		244.000
223	223	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm		286.000
C	**C**		**Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
224	224	03C1DY.2	Bàn kéo		43.800
225	225	04C2.DY139	Bó Farafin		50.000
226	226		Bó thuốc		47.700
227	227	03C1DY.3	Bồn xoáy		14.800
228	228	04C2.DY125	Châm (các phương pháp châm)		81.800
229	229	03C1DY.8	Chẩn đoán điện		33.700
230	230	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ		53.200
231	231	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)		174.000
232	232	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)		35.000
233	233		Đặt thuốc y học cổ truyền		43.200
234	234	04C2.DY126	Điện châm		75.800
235	235	04C2.DY130	Điện phân		44.000
236	236	04C2.DY138	Điện từ trường		37.000
237	237	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau		28.000
238	238	04C2.DY134	Điện xung		40.000
239	239	03C1DY.25	Giác hơi		31.800
240	240	03C1DY.1	Giao thoa		28.000
241	241	04C2.DY129	Hồng ngoại		41.100
242	242	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp		50.500
243	243		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)		328.000
244	244		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống		197.000
245	245		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình		44.400
246	246		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		140.000
247	247	04C2.DY132	Laser châm	Giá của dịch vụ đã bao gồm dịch vụ Châm (các phương pháp châm)	78.500
248	248	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài		33.000
249	249	03C1DY.33	Laser nội mạch		51.700

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
250	250		Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền		100.000
251	251		Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền		100.000
252	252		Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền		100.000
253	253		Ngâm thuốc y học cổ truyền		47.300
254	254		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Chưa bao gồm thuốc	1.009.000
255	255	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ		28.000
256	256		Sắc thuốc thang (1 thang)	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	12.000
257	257	04C2.DY137	Siêu âm điều trị		44.400
258	258	04C2.DY131	Sóng ngắn		40.700
259	259	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị		58.000
260	260	03C1DY.5	Tập do cứng khớp		41.500
261	261	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên		24.300
262	262	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương		38.000
263	263	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh		20.000
264	264		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)		52.400
265	265	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi		9.800
266	266		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)		296.000
267	267		Tập nuốt (có sử dụng máy)		152.000
268	268		Tập nuốt (không sử dụng máy)		122.000
269	269		Tập sửa lỗi phát âm		98.800
270	270	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi		44.500
271	271	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân		44.500
272	272		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		27.300
273	273	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc		9.800
274	274	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập		9.800
275	275	04C2.DY127	Thuỷ châm	Chưa bao gồm thuốc.	61.800
276	276	03C1DY.14	Thuỷ trị liệu		84.300
277	277		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Chưa bao gồm thuốc	2.707.000
278	278		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Chưa bao gồm thuốc	1.116.000
279	279	04C2.DY133	Tử ngoại		38.000
280	280	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình		29.000
281	281	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp		29.000
282	282	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động		29.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
283	283	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi		29.000
284	284	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt		61.300
285	285	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy		24.300
286	286	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay		59.500
287	287	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân		87.000
288	288		Xông hơi thuốc		40.000
289	289		Xông khói thuốc		35.000
290	290		Xông thuốc bằng máy		40.000
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
291	291		Thủ thuật loại I		121.000
292	292		Thủ thuật loại II		64.700
293	293		Thủ thuật loại III		38.300
D	**D**		**PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
I	**I**		**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**		
294	294		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.	5.022.000
295	295		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.	1.429.000
296	296		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ		1.173.000
297	297		Kết thúc và rút hệ thống ECMO		2.343.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
298	298		Phẫu thuật loại đặc biệt		3.062.000
299	299		Phẫu thuật loại I		2.061.000
300	300		Phẫu thuật loại II		1.223.000
301	301		Thủ thuật loại đặc biệt		1.149.000
302	302		Thủ thuật loại I		713.000
303	303		Thủ thuật loại II		430.000
304	304		Thủ thuật loại III		295.000
II	**II**		**NỘI KHOA**		
305	305	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ		1.336.000
306	306	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn		848.000
307	307	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)		2.341.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
308	308	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)		5.024.000
309	309	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)		283.000
310	310	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.		153.000
311	311	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm		511.000
312	312	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản		165.000
313	313	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân		647.000
314	314	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine		863.000
315	315	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn		817.000
316	316	DƯ-MDLS	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa		330.000
317	317	DƯ-MDLS	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)		370.000
318	318	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh		468.000
319	319	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh		382.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
320	320		Phẫu thuật loại I		1.509.000
321	321		Phẫu thuật loại II		1.047.000
322	322		Thủ thuật loại đặc biệt		791.000
323	323		Thủ thuật loại I		541.000
324	324		Thủ thuật loại II		301.000
325	325		Thủ thuật loại III		154.000
III	**III**		**DA LIỄU**		
326	326		Chụp và phân tích da bằng máy		198.000
327	327		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da		181.000
328	328		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.	314.000
329	332		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân		214.000
330	333		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.	332.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
331	334		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	1.144.000
332	335		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	427.000
333	336		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.	307.000
334	337		Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	967.000
335	338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	1.061.000
336	339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài		187.000
337	340		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	259.000
338	341		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm2 diện tích điều trị.	600.000
339	342		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	662.000
340	344		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy		1.082.000
341	345		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi		2.041.000
342	346		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái		2.317.000
343	347		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương		602.000
344	348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương		505.000
345	349		Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới		1.761.000
346	350		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi		1.401.000
347	351		Phẫu thuật điều trị u dưới móng		696.000
348	352		Phẫu thuật giải áp thần kinh		2.167.000
349	353		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da		3.044.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
350	362		Phẫu thuật loại đặc biệt		3.061.000
351	363		Phẫu thuật loại I		1.713.000
352	364		Phẫu thuật loại II		1.000.000
353	365		Phẫu thuật loại III		754.000
354	366		Thủ thuật loại đặc biệt		716.000
355	367		Thủ thuật loại I		365.000
356	368		Thủ thuật loại II		235.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
357	369		Thủ thuật loại III		142.000
IV	**IV**		**NỘI TIẾT**		
358	370	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp		218.600
359	371		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		245.400
360	372		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		6.402.000
361	373		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		4.008.000
362	374		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		5.614.000
363	375		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		4.359.000
364	376		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		3.236.000
365	377		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		4.208.000
366	378		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		2.699.000
367	379		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		5.269.000
368	380		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm		7.545.000
369	381		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm		7.436.000
			Các thủ thuật còn lại khác		
370	382		Thủ thuật loại I		575.000
371	383		Thủ thuật loại II		369.000
372	384		Thủ thuật loại III		204.000
V	**V**		**NGOẠI KHOA**		
373	385		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ		4.310.000
374	386		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, vật liệu cầm máu.	4.846.000
375	387		Phẫu thuật u hố mắt	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.	5.297.000
376	388		Phẫu thuật áp xe não	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín.	6.514.000
377	389	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.	3.981.000
378	390	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống		4.847.000
379	391	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên		5.220.000
380	392		Phẫu thuật tạo hình màng não	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.	5.431.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
381	393		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu.	5.132.000
382	394		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.	6.852.000
383	395	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.	7.118.000
384	396	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.	6.277.000
385	397	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, đao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, vật liệu cầm máu.	6.277.000
386	398		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.	6.752.000
387	399		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.	5.107.000
388	400		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	Chưa bao gồm xương nhân tạo/ vật liệu thay thế xương sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo và các vật liệu tạo hình hộp sọ.	4.351.000
389	401		Phẫu thuật u xương sọ	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc vật liệu tạo hình hộp sọ, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.	4.787.000
390	402		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo.	5.151.000
391	403	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.	6.459.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
392	404		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.	6.728.000
393	405	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường		6.118.000
394	406	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường	6.771.000
			Ngoại Lồng ngực - mạch máu		
395	407	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.	1.524.000
396	408	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ cố định vành.	17.542.000
397	409	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.	14.042.000
398	410	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng		13.931.000
399	411	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	12.550.000
400	412	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ		7.431.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
401	413	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	13.931.000
402	414		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng		7.055.000
403	415		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	7.227.000
404	416		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực		3.162.000
405	417	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	12.277.000
406	418	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng.	18.134.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
407	419	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng.	16.542.000
408	420		Phẫu thuật tim kín khác	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.	13.460.000
409	421	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	13.931.000
410	422	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn.	16.004.000
411	423		Phẫu thuật u máu các vị trí		2.896.000
412	424		Phẫu thuật cắt phổi	Chưa bao gồm bộ khâu nối tự động mổ hở (Stapler).	8.265.000
413	425		Phẫu thuật cắt u trung thất		9.918.000
414	426		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi		1.689.000
415	427		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	6.404.000
416	428		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất		9.589.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
417	429		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương		7.895.000
418	430		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	6.567.000
			Ngoại Tiết niệu		
419	431	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu		6.307.000
420	432		Phẫu thuật cắt thận		4.044.000
421	433		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận		5.835.000
422	434		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang		3.839.000
423	435	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc		4.130.000
424	436	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận		4.000.000
425	437		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang		3.910.000
426	438		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)		4.997.000
427	439	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi		2.950.000
428	440		Phẫu thuật cắt bàng quang		5.073.000
429	441		Phẫu thuật cắt u bàng quang		5.152.000
430	442		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang		4.379.000
431	443	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang		5.569.000
432	444		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		4.379.000
433	445		Phẫu thuật đóng dò bàng quang		4.227.000
434	446	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Chưa bao gồm dây cáp quang.	2.566.000
435	447	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)		2.566.000
436	448		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến		4.715.000
437	449	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi		3.809.000
438	450		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác		3.963.000
439	451		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn		2.254.000
440	452		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.684.000
441	453		Phẫu thuật tạo hình dương vật		4.049.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
442	454	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt		3.434.000
443	455	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)		2.362.000
444	456	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	1.253.000
			Tiêu hóa		
445	457		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	5.209.000
446	458		Phẫu thuật cắt thực quản	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	6.907.000
447	459	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.	5.611.000
448	460		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	4.936.000
449	461	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày		5.727.000
450	462		Phẫu thuật tạo hình thực quản	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.	7.172.000
451	463	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.	5.727.000
452	464		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	4.681.000
453	465		Phẫu thuật cắt dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.	6.890.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
454	466	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	4.887.000
455	467		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày		4.037.000
456	468	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dầy	Chưa bao gồm dao siêu âm.	3.072.000
457	469	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.789.000
458	470		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	4.282.000
459	471		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột		2.416.000
460	472		Phẫu thuật cắt nối ruột	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	4.105.000
461	473	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	4.072.000
462	474		Phẫu thuật cắt ruột non	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	4.441.000
463	475		Phẫu thuật cắt ruột thừa		2.460.000
464	476		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	6.651.000
465	477	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì		4.379.000
466	478		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	4.088.000
467	479	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	3.130.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
468	480		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.563.000
469	481		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng		3.414.000
470	482		Phẫu thuật cắt gan	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	7.757.000
471	483	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	5.255.000
472	484	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	6.335.000
473	485		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	4.511.000
474	486	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	3.130.000
475	487		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	5.038.000
476	488		Phẫu thuật cắt túi mật		4.335.000
477	489	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật		2.958.000
478	490		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	4.311.000
479	491		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	6.498.000
480	492	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	3.630.000
481	493	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ		4.227.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
482	494	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	3.130.000
483	495	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	3.919.000
484	496	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	Chưa bao gồm stent.	3.268.000
485	497		Phẫu thuật nối mật ruột		4.211.000
486	498		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.	10.424.000
487	499		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	9.840.000
488	500		Phẫu thuật cắt lách	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	4.284.000
489	501	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	4.187.000
490	502		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	4.297.000
491	503		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.	5.430.000
492	504		Phẫu thuật nạo vét hạch	Chưa bao gồm dao siêu âm.	3.629.000
493	505		Phẫu thuật u trong ổ bụng	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.	4.482.000
494	506	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.	3.525.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
495	507		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.447.000
496	508		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.157.000
497	509		Phẫu thuật dẫn lưu áp xc trong ổ bụng		2.709.000
498	510		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.461.000
499	511	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	2.153.000
500	512	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.	2.391.000
501	513	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.	3.891.000
502	514	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)		1.010.000
503	515	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.	1.789.000
504	516	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi		1.678.000
505	517	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng		3.332.000
506	518	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi		2.679.000
507	519	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	Chưa bao gồm bóng nong.	2.210.000
508	520	04C3.1.158	Cắt phymosis		224.000
509	521	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu		173.000
510	522	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte		124.000
511	523	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn		264.000
			Xương, cột sống, hàm mặt		
512	524	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn		46.500
513	525	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		688.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
514	526	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		503.000
515	527	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)		635.000
516	528	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)		265.000
517	529	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)		250.000
518	530	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)		150.000
519	531	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)		386.000
520	532	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)		208.000
521	533	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)		310.000
522	534	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)		155.000
523	535	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)		225.000
524	536	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)		150.000
525	537	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)		320.000
526	538	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)		200.000
527	539	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)		701.000
528	540	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)		306.000
529	541	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)		320.000
530	542	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)		236.000
531	543	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)		320.000
532	544	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)		236.000
533	545	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)		611.000
534	546	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)		331.000
535	547	03C2.1.2	Nắn, bó gẫy xương đòn		115.000
536	548	03C2.1.4	Nắn, bó gẫy xương gót		135.000
537	549	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ		135.000
538	550		Phẫu thuật cắt cụt chi		3.640.000
539	551	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động		2.767.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
540	552		Phẫu thuật thay khớp vai	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	6.703.000
541	553	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Chưa bao gồm phương tiện cố định.	2.597.000
542	554	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động		2.767.000
543	555	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Chưa bao gồm phương tiện cố định.	2.039.000
544	556	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối		3.033.000
545	557	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các loại, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.	3.109.000
546	558	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.	4.101.000
547	559	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	3.109.000
548	560	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	4.481.000
549	561	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	3.609.000
550	562	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	4.981.000
551	563	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	4.981.000
552	564		Phẫu thuật đặt lại khớp gãm kim cố định	Chưa bao gồm kim cố định.	3.850.000
553	565		Phẫu thuật làm cứng khớp	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.	3.508.000
554	566		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	Chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít.	3.429.000
555	567		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp		2.657.000
556	568	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chỉ	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo.	5.777.000
557	569		Phẫu thuật ghép xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo.	4.446.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
558	570	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản.	4.481.000
559	571	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	Chưa bao gồm phương tiện cố định.	4.435.000
560	572	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.	3.609.000
561	573	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.	4.981.000
562	574		Phẫu thuật lấy bỏ u xương		3.611.000
563	575		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	2.828.000
564	576	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Chưa bao gồm gân nhân tạo, các phương tiện cố định, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại	4.101.000
565	577	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	5.336.000
566	578	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	3.536.000
567	579	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương		1.681.000
568	580		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.	6.852.000
569	581	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	8.478.000
570	582	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	5.039.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
571	583	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	5.140.000
572	584		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bóng (lồng) titan.	5.181.000
573	585	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa.	5.360.000
574	586		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo	4.837.000
575	587		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)		2.752.000
576	588		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)		2.801.000
577	589	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền		3.167.000
578	590		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2		4.040.000
579	591		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2		2.689.000
580	592		Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu		2.531.000
581	593		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp		4.381.000
582	594	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch		4.675.000
583	595		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Chưa bao gồm mạch nhân tạo	6.157.000
584	596	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	Chưa bao gồm Stent	12.015.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
585	597		Phẫu thuật loại đặc biệt		4.335.000
586	598		Phẫu thuật loại I		2.619.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
587	599		Phẫu thuật loại II		1.793.000
588	600		Phẫu thuật loại III		1.136.000
589	601		Thủ thuật loại đặc biệt		932.000
590	602		Thủ thuật loại I		513.000
591	603		Thủ thuật loại II		345.000
592	604		Thủ thuật loại III		168.000
VI	**VI**		**PHỤ SẢN**		
593	605		Bóc nang tuyến Bartholin		1.237.000
594	606		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo		2.586.000
595	607		Bóc nhân xơ vú		947.000
596	608		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1.000.000
597	609		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên		3.554.000
598	610		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần		2.677.000
599	611		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		109.000
600	612		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần		3.937.000
601	613		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi		5.378.000
602	614		Cắt u thành âm đạo		1.960.000
603	615		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		5.830.000
604	616		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách		4.522.000
605	617		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Chưa bao gồm thuốc hoặc mảnh ghép tránh thai	200.000
606	618		Chích áp xe tầng sinh môn		781.000
607	619		Chích áp xe tuyến Bartholin		783.000
608	620	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú		206.000
609	621		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh		753.000
610	622		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng		805.000
611	623		Chọc dò màng bụng sơ sinh		389.000
612	624		Chọc dò túi cùng Douglas		267.000
613	625		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm		2.155.000
614	626		Chọc ối		681.000
615	630		Dẫn lưu cùng đồ Douglas		798.000
616	631		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu		5.873.000
617	632		Đặt và tháo dụng cụ tử cung		210.000
618	634	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser		146.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
619	635		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		257.000
620	636	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược		927.000
621	637	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		675.000
622	638	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên		1.114.000
623	639		Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị	70.000
624	640		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục		3.941.000
625	641	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa		877.000
626	642		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng		636.000
627	644	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết		191.000
628	645		Hút thai dưới siêu âm		430.000
629	646		Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang		2.658.000
630	647		Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai		2.363.000
631	648		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1.525.000
632	649		Khâu rách cùng đồ âm đạo		1.810.000
633	650		Khâu tử cung do nạo thủng		2.673.000
634	651		Khâu vòng cổ tử cung		536.000
635	652		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung		2.638.000
636	653		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa		2.524.000
637	654		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		82.100
638	655		Lấy dị vật âm đạo		541.000
639	656		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		2.728.000
640	657		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn		2.147.000
641	659		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung		3.282.000
642	660		Nạo hút thai trứng		716.000
643	661	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ		331.000
644	662		Nội soi buồng tử cung can thiệp		4.285.000
645	663		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán		2.746.000
646	664		Nội xoay thai		1.380.000
647	665		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		562.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
648	666		Nong cổ tử cung do bế sản dịch		268.000
649	667	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung		161.000
650	668		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18		1.108.000
651	669		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần		283.000
652	670		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		358.000
653	671	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc		177.000
654	672		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước		1.003.000
655	673	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc		519.000
656	674		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		383.000
657	675		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung		4.692.000
658	676		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng		2.568.000
659	677		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		2.510.000
660	678		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai		4.480.000
661	679		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính		2.753.000
662	680		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		3.491.000
663	681		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung		1.868.000
664	682		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ		2.620.000
665	683		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo		3.564.000
666	684		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi		5.724.000
667	685		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp		9.188.000
668	686		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa		7.115.000
669	687		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		5.848.000
670	688		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo		2.551.000
671	689		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		3.538.000
672	690		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang		3.594.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
673	691		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng		3.553.000
674	692		Phẫu thuật Crossen		3.840.000
675	693		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)		12.353.000
676	694		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung		3.213.000
677	695		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		2.735.000
678	696		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)		4.056.000
679	697	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu		2.223.000
680	698	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên		2.773.000
681	699		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)		5.694.000
682	700		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp		3.881.000
683	701		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa		4.135.000
684	702		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		7.637.000
685	703		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart		2.674.000
686	704		Phẫu thuật Manchester		3.509.000
687	705		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung		3.246.000
688	706		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung		3.335.000
689	707		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung		3.704.000
690	708		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		5.864.000
691	709		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		2.835.000
692	710		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		4.578.000
693	711		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		2.673.000
694	712		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		4.117.000
695	713		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung		5.944.000
696	714		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật		5.386.000
697	715		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ		4.899.000
698	716		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung		5.742.000
699	717		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		7.641.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
700	718		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		7.781.000
701	719		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)		5.851.000
702	720		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung		4.917.000
703	721		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng		5.352.000
704	722		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung		4.833.000
705	723		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa		4.791.000
706	724		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ		8.981.000
707	725		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng		5.370.000
708	726		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		4.568.000
709	727		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung		6.361.000
710	728		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		6.294.000
711	729		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng		3.937.000
712	730		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)		5.711.000
713	731		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)		3.362.000
714	732		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)		4.395.000
715	733		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa		4.757.000
716	734		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa		3.241.000
717	735		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		3.949.000
718	736		Phẫu thuật treo tử cung		2.750.000
719	737		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)		5.910.000
720	738		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		369.000
721	739		Sinh thiết gai rau		1.136.000
722	740		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.143.000
723	744	04C3.2.189	Soi cổ tử cung		58.900
724	745	04C3.2.190	Soi ối		45.900
725	746		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)		1.078.000
726	747		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung		235.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
727	748		Tiêm nhân Chorio		225.000
728	750		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.260.000
729	751		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		6.419.000
730	752	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung		370.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
731	753		Phẫu thuật loại đặc biệt		3.531.000
732	754		Phẫu thuật loại I		2.173.000
733	755		Phẫu thuật loại II		1.373.000
734	756		Phẫu thuật loại III		1.026.000
735	757		Thủ thuật loại đặc biệt		830.000
736	758		Thủ thuật loại I		543.000
737	759		Thủ thuật loại II		368.000
738	760		Thủ thuật loại III		174.000
VII	**VII**		**MẮT**		
739	761		Bơm rửa lệ đạo		35.000
740	762	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.	1.160.000
741	763	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ		804.000
742	764	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.	1.200.000
743	765	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	Chưa bao gồm thuốc MMC.	940.000
744	766	03C2.3.73	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser		300.000
745	767	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc		1.115.000
746	768	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá		750.000
747	769	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo		75.600
748	770	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt		429.000
749	771	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng		1.060.000
750	772	03C2.3.9	Chữa bỏng mắt do hàn điện		27.000
751	773		Chụp mạch ICG	Chưa bao gồm thuốc	230.000
752	774	03C2.3.8	Đánh bờ mi		34.900
753	775		Điện châm		382.000
754	776	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)		17.600
755	777	03C2.3.79	Điện đông thể mi		439.000
756	778	03C2.3.5	Điện võng mạc		86.500
757	779		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị		27.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
758	780		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc		393.000
759	781		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc		129.000
760	782		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản		58.600
761	783		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi		49.600
762	784	04C3.3.200	Đo Javal		34.000
763	785	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy		8.800
764	786	04C3.3.199	Đo nhãn áp		23.700
765	787	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan		65.500
766	788	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm		28.000
767	789	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo		55.000
768	790	03C2.3.16	Đốt lông xiêu		45.700
769	791	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.	3.223.000
770	792	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.177.000
771	793	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.004.000
772	794	03C2.3.62	Gọt giác mạc		734.000
773	795	03C2.3.64	Khâu cò mi		380.000
774	796	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần		800.000
775	797	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp		1.200.000
776	798	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp		1.060.000
777	799	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê		1.379.000
778	800	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê		774.000
779	801	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần		750.000
780	802	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp		1.060.000
781	803	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi		645.000
782	804	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt		879.000
783	805	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu		704.000
784	806		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc		1.690.000
785	807		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc		1.410.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
786	808	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)		640.000
787	809	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)		75.300
788	810	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)		829.000
789	811	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)		314.000
790	812	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt		845.000
791	813	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt		61.600
792	814	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng		1.060.000
793	815	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống		49.200
794	816	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc		33.000
795	817	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)		53.700
796	818	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser		244.000
797	819	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê		1.189.000
798	820	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê		614.000
799	821	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê		1.356.000
800	822	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê		809.000
801	823	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê		1.020.000
802	824	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê		1.563.000
803	825	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê		1.745.000
804	826	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê		1.176.000
805	827	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ		704.000
806	828	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc		904.000
807	829	03C2.3.12	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	Chưa bao gồm vật liệu độn.	516.000
808	830	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi		33.000
809	831		Nâng sàn hốc mắt	Chưa bao gồm tấm lót sàn	2.689.000
810	832	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm		97.900
811	833	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	Chưa bao gồm ống Silicon.	1.004.000
812	834		Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	Chưa bao gồm đai Silicon.	2.173.000
813	835	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.	554.000
814	836	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè		1.065.000
815	837	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.	2.838.000
816	838	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	Chưa bao gồm đầu cắt.	895.000
817	839	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.416.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
818	840	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	915.000
819	841	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên		500.000
820	842	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	Chưa bao gồm đầu cắt	1.160.000
821	843	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.	1.950.000
822	844	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	Chưa bao gồm ống silicon.	1.460.000
823	845	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.	1.723.000
824	847	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.	2.615.000
825	848	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)		804.000
826	849	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi		595.000
827	850	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)		704.000
828	851	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)		1.150.000
829	852	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)		745.000
830	853	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.	1.760.000
831	854	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê		1.376.000
832	855	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê		834.000
833	856	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân		804.000
834	857	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả		695.000
835	858	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)		1.265.000
836	859	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Chưa bao gồm ống silicon.	1.460.000
837	860	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả		1.060.000
838	861	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)		804.000
839	862	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)		1.045.000
840	863		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon		1.629.000
841	864		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).	4.799.000
842	865	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.	1.600.000
843	866	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình		1.200.000
844	867	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông		645.000
845	868	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da		689.000
846	869	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt		1.200.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
847	870	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi		1.010.000
848	871	03C2.3.65	Phủ kết mạc		614.000
849	872	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm		275.000
850	875	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng		1.060.000
851	876	03C2.3.10	Rửa cùng đồ (1 mắt hoặc 2 mắt)		39.000
852	877	03C2.3.4	Sắc giác		60.000
853	878		Siêu âm bán phần trước (UBM)		195.000
854	879	03C2.3.81	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt hoặc 2 mắt)		55.400
855	880	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)		60.000
856	881	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức		150.000
857	882	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử		28.400
858	883	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng		49.600
859	884	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	2.088.000
860	885	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser		210.000
861	886		Test thử cảm giác giác mạc		36.900
862	887	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật		745.000
863	888	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt		89.900
864	889	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt		57.200
865	890	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	Chưa bao gồm thuốc.	44.600
866	891	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	Chưa bao gồm thuốc.	44.600
867	892		Vá sàn hốc mắt	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương	3.085.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
868	893		Phẫu thuật loại đặc biệt		2.081.000
869	894		Phẫu thuật loại I		1.195.000
870	895		Phẫu thuật loại II		845.000
871	896		Phẫu thuật loại III		590.000
872	897		Thủ thuật loại đặc biệt		519.000
873	898		Thủ thuật loại I		337.000
874	899		Thủ thuật loại II		191.000
875	900		Thủ thuật loại III		121.000
VIII	**VIII**		**TAI MŨI HỌNG**		
876	901	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi		120.000
877	902	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)		201.000
878	903	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)		271.000
879	904	04C3.4.250	Cắt Amiđan (gây mê)		1.033.000
880	905	04C3.4.251	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	Bao gồm cả Coblator.	2.303.000
881	906	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê		449.000
882	907	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi		7.479.000
883	908		Cắt polyp ống tai gây mê		1.938.000
884	909		Cắt polyp ống tai gây tê		589.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
885	910	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Chưa bao gồm stent, van phát âm, thanh quản điện.	6.582.000
886	911	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh		7.302.000
887	912	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)		250.000
888	913	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)		250.000
889	914	03C2.4.11	Chích rạch vành tai		57.900
890	915		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con		5.627.000
891	916	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai		47.900
892	917	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	Chưa bao gồm stent.	6.911.000
893	918	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)		176.000
894	919	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng		24.600
895	920	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)		49.200
896	921	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp		24.600
897	922	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi		91.600
898	923	03C2.4.42	Đo sức nghe lời		51.600
899	924	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm		39.600
900	925	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng		54.200
901	926	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh		180.000
902	927	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)		126.000
903	928	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng		146.000
904	929	03C2.4.22	Đốt họng hạt		75.000
905	930	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	Chưa bao gồm stent.	5.821.000
906	931	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực		52.900
907	932	03C2.4.15	Khí dung	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	17.600
908	933	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	Chưa bao gồm thuốc.	20.000
909	934	03C2.4.2	Lấy dị vật họng		40.000
910	935	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản		60.000
911	936	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)		508.000
912	937	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)		150.000
913	938	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng		683.000
914	939	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng		346.000
915	940	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê		660.000
916	941	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê		187.000
917	942	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai		60.000
918	943	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê		1.314.000
919	944	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê		819.000
920	945		Mở sào bào - thượng nhĩ		3.585.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
921	946		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê		2.620.000
922	947		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê		1.258.000
923	948	04C3.4.243	Nạo VA gây mê		765.000
924	949		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.487.000
925	950	03C2.4.20	Nhét mecheb hoặcbấc mũi		107.000
926	951	03C2.4.55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	Chưa bao gồm stent.	7.729.000
927	952	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê		647.000
928	953	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê		444.000
929	954	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)		265.000
930	955	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)		265.000
931	956	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê		431.000
932	957	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê		660.000
933	958		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2.135.000
934	959	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng		683.000
935	960	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm		703.000
936	961	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng		210.000
937	962	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm		305.000
938	963	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	Bao gồm cả dao Hummer.	1.541.000
939	964		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê		561.000
940	965		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê		1.543.000
941	966	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê		500.000
942	967	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng		202.000
943	968	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ		35.000
944	969	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi		111.000
945	970	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai		5.809.000
946	971		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc laser		3.679.000
947	972		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện		3.679.000
948	973		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP		4.902.000
949	974	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi		9.209.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
950	975	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ		5.531.000
951	976	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da		6.604.000
952	977		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi		3.738.000
953	978		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser		4.487.000
954	979		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.495.000
955	980		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.495.000
956	981		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng		7.629.000
957	982		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm		5.208.000
958	983		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.	4.487.000
959	984	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá		4.187.000
960	985		Phẫu thuật giảm áp dây VII		6.796.000
961	986		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt		5.208.000
962	987	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	6.616.000
963	988	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	7.031.000
964	989		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên		2.973.000
965	990		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe		2.867.000
966	991		Phẫu thuật mở cạnh mũi		4.794.000
967	992		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi		4.487.000
968	993		Phẫu thuật nạo V.A nội soi		2.722.000
969	994	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	Chưa bao gồm hoá chất.	5.531.000
970	995		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	2.658.000
971	996	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	Chưa bao gồm keo sinh học.	8.782.000
972	997	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ		13.322.000
973	998	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng		8.322.000
974	999		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh		5.032.000
975	1000		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt		2.867.000
976	1001	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)		4.009.000
977	1002		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm		7.794.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
978	1003	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Chưa bao gồm keo sinh học.	5.910.000
979	1004		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới		3.738.000
980	1005		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.053.000
981	1006		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên		2.973.000
982	1007		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt		5.339.000
983	1008	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	Chưa bao gồm keo sinh học.	6.967.000
984	1009		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm		7.629.000
985	1010		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang		4.794.000
986	1011	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm		4.809.000
987	1012		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma		3.679.000
988	1013	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh		2.865.000
989	1014	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII		7.499.000
990	1015		Phẫu thuật rò xoang lê	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.487.000
991	1016	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặcProthese.	5.809.000
992	1017	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương		5.809.000
993	1018	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII		5.862.000
994	1019		Phẫu thuật tạo hình tai giữa		5.081.000
995	1020		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân		6.960.000
996	1021		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp		5.081.000
997	1022		Phẫu thuật tiệt căn xương chũm		5.087.000
998	1023		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)		2.722.000
999	1024	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng		24.600
1000	1025	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm		200.000
1001	1026	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm		200.000
1002	1027	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ		81.900
1003	1028	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi		111.000
1004	1029	03C2.4.7	Trích màng nhĩ		58.000
1005	1030	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)		713.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1006	1031	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)		713.000
1007	1032		Vá nhĩ đơn thuần		3.585.000
1008	1033		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặcnhiệt		2.918.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1009	1034		Phẫu thuật loại đặc biệt		3.209.000
1010	1035		Phẫu thuật loại I		1.884.000
1011	1036		Phẫu thuật loại II		1.323.000
1012	1037		Phẫu thuật loại III		906.000
1013	1038		Thủ thuật loại đặc biệt		834.000
1014	1039		Thủ thuật loại I		492.000
1015	1040		Thủ thuật loại II		278.000
1016	1041		Thủ thuật loại III		135.000
IX	**IX**		**RĂNG - HÀM - MẶT**		
1017	1042	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm		151.000
1018	1043	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn		279.000
1019	1044	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)		343.000
			Điều trị răng		
1020	1045	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục		316.000
1021	1046	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại		941.000
1022	1047	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5		539.000
1023	1048	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới		769.000
1024	1049	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3		409.000
1025	1050	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên		899.000
1026	1051	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân		261.000
1027	1052	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân		369.000
1028	1053	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng		324.000
1029	1054	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà		90.900
1030	1055	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm		124.000
1031	1056	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm		70.900
1032	1057	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm		100.000
1033	1058	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant		67.900
1034	1059	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng		180.000
1035	1060	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản		98.600
1036	1061	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó		194.000
1037	1062	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường		204.000
1038	1063	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm		320.000
1039	1064	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa		33.600
1040	1065	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt		481.000
1041	1066	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà		234.000
1042	1067	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục		248.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1043	1068	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)		30.700
1044	1069	03C2.5.6.2	Sửa hàm		180.000
1045	1070	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh		199.000
			Các phẫu thuật hàm mặt		
1046	1071	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		324.000
1047	1072	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.	1.000.000
1048	1073	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng		768.000
1049	1074	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên		429.000
1050	1075	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả		389.000
1051	1076	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)		276.000
1052	1077	03C2.5.1.20	Cầm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng		509.000
1053	1078	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton		1.000.000
1054	1079	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm		679.000
1055	1080	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên		1.094.000
1056	1081	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng		2.657.000
1057	1082	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm		2.807.000
1058	1083	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng		2.071.000
1059	1084	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)		2.507.000
1060	1085		Điều trị đóng cuống răng		447.000
1061	1086		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor		532.000
1062	1088	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm		2.672.000
1063	1089	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn		1.594.000
1064	1090	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên		2.709.000
1065	1091	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	2.335.000
1066	1092	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	3.869.000
1067	1093	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	4.969.000
1068	1094	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.917.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1069	1095	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt		2.935.000
1070	1096	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.043.000
1071	1097	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt		2.858.000
1072	1098	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch		3.085.000
1073	1099	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch		3.085.000
1074	1100	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	3.407.000
1075	1101	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	Chưa bao gồm nẹp, vít.	3.903.000
1076	1102	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.843.000
1077	1103	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.643.000
1078	1104	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.543.000
1079	1105	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.943.000
1080	1106	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt		2.036.000
1081	1107	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.	3.600.000
1082	1108	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	3.600.000
1083	1109	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.	3.817.000
1084	1110	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.	3.767.000
1085	1111	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	Chưa bao gồm xương.	2.986.000
1086	1112	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.		2.801.000
1087	1113	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Chưa bao gồm nẹp, vít.	3.900.000
1088	1114	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật		4.000.000
1089	1115		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt		2.303.000
1090	1116	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương		2.235.000
1091	1117	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm		2.657.000
1092	1118	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	Chưa bao gồm nẹp, vít.	4.103.000
1093	1119	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt		3.303.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1094	1120	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng		2.335.000
1095	1121	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu		2.335.000
1096	1122	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên		2.435.000
1097	1123	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên		2.335.000
1098	1124	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)		1.727.000
1099	1125		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên		2.624.000
1100	1126		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu		2.561.000
1101	1127		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên		2.528.000
1102	1128	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế.	3.007.000
1103	1129	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt		834.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1104	1130		Phẫu thuật loại đặc biệt		3.273.000
1105	1131		Phẫu thuật loại I		2.084.000
1106	1132		Phẫu thuật loại II		1.301.000
1107	1133		Phẫu thuật loại III		866.000
1108	1134		Thủ thuật loại đặc biệt		750.000
1109	1135		Thủ thuật loại I		465.000
1110	1136		Thủ thuật loại II		264.000
1111	1137		Thủ thuật loại III		135.000
X	X		**BỎNG**		
1112	1138		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		2.151.000
1113	1139		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn		3.645.000
1114	1140		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		2.713.000
1115	1141		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.095.000
1116	1142		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em		2.180.000
1117	1143		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn		3.582.000
1118	1144		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		2.791.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1119	1145		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.112.000
1120	1146		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.837.000
1121	1147		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.156.000
1122	1148		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)		3.577.000
1123	1149		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình		3.451.000
1124	1150		Cắt sẹo khâu kín		3.130.000
1125	1151	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler		270.000
1126	1152	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp		213.000
1127	1153	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)		509.000
1128	1154		Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)		2.489.000
1129	1155		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)		1.717.000
1130	1156		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		2.719.000
1131	1157		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn		4.051.000
1132	1158		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.376.000
1133	1159		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.809.000
1134	1160		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		6.056.000
1135	1161		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.527.000
1136	1162		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)		4.691.000
1137	1163		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)		6.265.000
1138	1164		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn		4.129.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1139	1165		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.691.000
1140	1166		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3.171.000
1141	1167		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn		6.846.000
1142	1168		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		5.247.000
1143	1169	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.	491.000
1144	1170		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính		3.721.000
1145	1171		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo		3.679.000
1146	1172		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo		4.533.000
1147	1173		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng		3.428.000
1148	1174		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)		3.574.000
1149	1175		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch		12.990.000
1150	1176		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai		2.590.000
1151	1177		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo		16.969.000
1152	1178		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo		4.029.000
1153	1179		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu		3.488.000
1154	1180		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính		2.319.000
1155	1181	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)		252.000
1156	1182		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng		220.000
1157	1183		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng		757.400
1158	1184	03C2.6.12	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma		177.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1159	1185		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể		235.000
1160	1186		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể		392.000
1161	1187		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể		519.000
1162	1188		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể		825.000
1163	1189		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể		1.301.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1164	1190		Phẫu thuật đặc biệt		3.707.000
1165	1191		Phẫu thuật loại I	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.	2.123.000
1166	1192		Phẫu thuật loại II	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.	1.418.000
1167	1193		Phẫu thuật loại III	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.	1.043.000
1168	1194		Thủ thuật loại đặc biệt		1.053.000
1169	1195		Thủ thuật loại I □	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC, thuốc cản quang.	523.000
1170	1196		Thủ thuật loại II	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC, dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.	313.000
1171	1197		Thủ thuật loại III □	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.	170.000
XI	**XI**		**UNG BƯỚU**		
1172	1198		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	Chưa bao gồm hóa chất	372.000
1173	1199	03C2.1.11	Đặt Iradium (lần)		467.000
1174	1200	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt hoặc Rx	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.	100.000
1175	1201		Đổ khuôn chì trong xạ trị		1.042.000
1176	1202		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy		392.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1177	1203		Làm mặt nạ cố định đầu		1.053.000
1178	1204		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát		372.000
1179	1205		Truyền hóa chất tĩnh mạch	Chưa bao gồm hóa chất	148.000
1180	1206		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	Chưa bao gồm hóa chất	337.000
1181	1207		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	Chưa bao gồm hóa chất	194.000
1182	1208		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	Chưa bao gồm hóa chất	382.000
1183	1209		Xạ phẫu bằng Cyber Knife		20.584.000
1184	1210	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife		28.662.000
1185	1211	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife		28.584.000
1186	1212		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)		1.555.000
1187	1213	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)		500.000
1188	1214		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ (kim, tampon, ovoid...).	5.021.000
1189	1215		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ (kim, tampon, ovoid...).	3.163.000
1190	1216		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)		1.355.000
1191	1217		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ		7.253.000
1192	1218		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa		8.153.000
1193	1219		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm		7.953.000
1194	1220		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá		8.653.000
1195	1221		Tháo khớp xương bả vai do ung thư		6.453.000
1196	1222		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm		7.853.000
1197	1223		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.	1.248.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1198	1224		Phẫu thuật loại đặc biệt		4.282.000
1199	1225		Phẫu thuật loại I		2.536.000
1200	1226		Phẫu thuật loại II		1.642.000
1201	1227		Phẫu thuật loại III		1.107.000
1202	1228		Thủ thuật loại đặc biệt		830.000
1203	1229		Thủ thuật loại I		485.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1204	1230		Thủ thuật loại II		345.000
1205	1231		Thủ thuật loại III		199.000
XII	**XII**		**NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP**		
1206	1232		Phẫu thuật loại I		2.061.000
1207	1233		Phẫu thuật loại II		1.400.000
1208	1234		Phẫu thuật loại III		942.000
1209	1235		Thủ thuật loại đặc biệt		916.000
1210	1236		Thủ thuật loại I		539.000
1211	1237		Thủ thuật loại II		311.000
1212	1238		Thủ thuật loại III		184.000
XIII	**XIII**		**VI PHẪU**		
1213	1239		Phẫu thuật loại đặc biệt		5.311.000
1214	1240		Phẫu thuật loại I		2.986.000
XIV	**XIV**		**PHẪU THUẬT NỘI SOI**		
1215	1241		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật		84.736.000
1216	1242		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực		90.603.000
1217	1243		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu		78.905.000
1218	1244		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng		96.190.000
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1219	1245		Phẫu thuật loại đặc biệt		3.469.000
1220	1246		Phẫu thuật loại I		2.262.000
1221	1247		Phẫu thuật loại II		1.524.000
1222	1248		Phẫu thuật loại III		916.000
XV	**XV**		**GÂY MÊ**		
1223	1249		**Gây mê thay băng bỏng**		
			Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp		970.000
			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể		685.000
			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể		511.000
			Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể		361.000
1224	1250		Gây mê khác		632.000
E	**E**		**XÉT NGHIỆM**		
I	**I**		**Huyết học**		
1225	1251		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		994.000
1226	1252	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối		1.550.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1227	1253		Chụp ảnh máu tế bào qua kính hiển vi		19.800
1228	1254	04C5.1.296	Co cục máu đông		14.500
1229	1255	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.	675.000
1230	1256		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối		1.179.000
1231	1257	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.	407.000
1232	1258		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		18.200
1233	1259		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol-test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		59.300
1234	1260	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3-CD4 -CD8		385.000
1235	1261	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)		183.000
1236	1262	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)		350.000
1237	1263	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.005.000
1238	1264	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh		360.000
1239	1265	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tuỷ xương		16.300.000
1240	1266	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi		16.300.000
1241	1267		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex		3.679.000
1242	1268	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường		1.150.000
1243	1269		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA		4.348.000
1244	1270	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III		134.000
1245	1271		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh		2.213.000
1246	1272	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1		201.000
1247	1273		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang		505.000
1248	1274	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer		246.000
1249	1275	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin		201.000
1250	1276	03C3.1.HH47	Định lượng FDP		134.000
1251	1277	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp		100.000
1252	1278		Định lượng gen bệnh máu ác tính		4.100.000
1253	1279	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD		78.400
1254	1280	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase		168.000
1255	1281	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen		201.000
1256	1282	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C		224.000
1257	1283	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S		224.000
1258	1284	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA		201.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1259	1285		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu		5.350.000
1260	1286		Định lượng ức chế yếu tố IX		255.000
1261	1287		Định lượng ức chế yếu tố VIII		145.000
1262	1288	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin		201.000
1263	1289	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	Giá cho mỗi yếu tố.	450.000
1264	1290	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa		246.000
1265	1291	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin		201.000
1266	1292	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	Giá cho mỗi yếu tố.	310.000
1267	1293	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII hoặc yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	Giá cho mỗi yếu tố.	224.000
1268	1294	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	Giá cho mỗi yếu tố.	280.000
1269	1295	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)		1.040.000
1270	1296	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1 hoặcPAI-2		201.000
1271	1297	03C3.1.HH38	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)		201.000
1272	1298	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)		201.000
1273	1299	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A1		33.600
1274	1300	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu		22.400
1275	1301	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		20.100
1276	1302	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy		38.000
1277	1303	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu		56.000
1278	1304	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		28.000
1279	1305	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu		44.800
1280	1306	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động		36.900

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1281	1307	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		50.400
1282	1308	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard hoặcScangel		84.000
1283	1309	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)		179.000
1284	1310	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)		151.000
1285	1311	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)		190.000
1286	1312	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)		168.000
1287	1313	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá		30.200
1288	1314	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO		201.000
1289	1315		Định tính ức chế yếu tố VIIIc hoặcIX		224.000
1290	1316		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		1.250.000
1291	1317		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO		1.884.000
1292	1318		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) hoặc ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) hoặc trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		530.000
1293	1319		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) hoặc ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		404.000
1294	1320	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP hoặc Collgen	Giá cho mỗi chất kích tập.	106.000
1295	1321	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin hoặc Epinephrin hoặc Arachidonic Acide hoặc thrombin	Giá cho mỗi yếu tố.	201.000
1296	1322		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần hoặc huyết tương hoặc dịch khác (tính cho một loại)		50.400
1297	1323		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)		8.000.000
1298	1324		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)		6.700.000
1299	1325	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)		29.100

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1300	1326		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)		443.000
1301	1327	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B hoặc Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)		39.200
1302	1328	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		25.700
1303	1329	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		63.800
1304	1330	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)		67.200
1305	1331		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)		145.000
1306	1332	03C3.1.HH20	Lách đồ		56.000
1307	1333		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		561.000
1308	1334		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.174.000
1309	1335	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)		33.600
1310	1336	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		22.400
1311	1337	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		109.000
1312	1338	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard hoặc Scangel);		78.400
1313	1339	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		117.000
1314	1340	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		28.000
1315	1341		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		289.000
1316	1342	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla		50.400
1317	1343	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu		89.600
1318	1344	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf		99.600
1319	1345	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động		39.200
1320	1346	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		33.600
1321	1347	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		89.600
1322	1348	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)		75.000
1323	1349	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid		72.800
1324	1350	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		67.200

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1325	1351	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương		78.400
1326	1352	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương		78.400
1327	1353	04C5.1.306	Nhuộm sudan den		75.000
1328	1354		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)		1.273.000
1329	1355		OF test (test sàng lọc Thalassemia)		46.100
1330	1356		Phân tích dấu ấn hoặc CD hoặc marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn hoặc CD hoặc marker)		384.000
1331	1357		Phân tích dấu ấn hoặc CD hoặc marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn hoặc CD hoặc marker)		417.000
1332	1358		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		72.600
1333	1359		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)		72.600
1334	1360		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)		53.700
1335	1361		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)		66.000
1336	1362	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)		28.000
1337	1363		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ		280.000
1338	1364		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ		350.000
1339	1365		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR		1.358.000
1340	1366		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		584.000
1341	1367		Phát hiện kháng đông đường chung		85.900
1342	1368		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		237.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1343	1369		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.115.000
1344	1370		Rửa hồng cầu hoặctiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		132.000
1345	1371	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		89.600
1346	1372		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)		237.000
1347	1373	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		36.900
1348	1374	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu hoặc huyết tương điều trị	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu	850.000
1349	1375	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu		28.000
1350	1376	03C3.1.HH50	Test đường + Ham		67.200
1351	1377	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)		16.800
1352	1378	04C5.1.297	Thời gian Howell		30.200
1353	1379	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)		47.000
1354	1380	04C5.1.295	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)		12.300
1355	1381		Thời gian máu đông		12.300
1356	1382	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công		53.700
1357	1383	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động		61.600
1358	1384	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)		39.200
1359	1385	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)		39.200
1360	1386	03C3.1.HH54	Thử phản ứng dị ứng thuốc		72.800
1361	1387	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.	2.550.000
1362	1388	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.	2.550.000
1363	1389	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	Chưa bao gồm kít tách tế bào.	3.050.000
1364	1390		Tinh dịch đồ		308.000
1365	1391	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu		33.600
1366	1392	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)		16.800
1367	1393	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công		35.800
1368	1394	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)		16.800
1369	1395	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves		62.700
1370	1396	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh		78.400
1371	1397	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh		112.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1372	1398	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.	103.000
1373	1399	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		35.800
1374	1400	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser		44.800
1375	1401		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động		39.200
1376	1402	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard hoặc scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp hoặc gián tiếp dương tính)		430.000
1377	1403	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con		89.600
1378	1404	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.300.000
1379	1405	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	Cho 1 gen	850.000
1380	1406		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH (giá tính cho 1 gen)		4.116.000
1381	1407		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)		107.000
1382	1408		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		111.000
1383	1409		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		82.300
1384	1410		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)		125.000
1385	1411		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		87.400
1386	1412		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		111.000
1387	1413		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)		110.000
1388	1414		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)		125.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1389	1415		Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)		115.000
1390	1416		Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy tự động)		149.000
1391	1417	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H		33.600
1392	1418		Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd		201.000
1393	1419		Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd		200.000
1394	1420		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell		58.400
1395	1421		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell		102.000
1396	1422		Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis		171.000
1397	1423		Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis		199.000
1398	1424		Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran		159.000
1399	1425		Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran		89.600
1400	1426		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS		147.000
1401	1427		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS		164.000
1402	1428		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		1.466.000
1403	1429		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS		213.000
1404	1430		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS		55.700
1405	1431		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)		861.000
1406	1432		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)		558.000
1407	1433	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA		280.000
1408	1434	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan		430.000
1409	1435		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)		1.761.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1410	1436		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)		1.761.000
1411	1437		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		384.000
1412	1438		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel hoặcGelcard		453.000
1413	1439	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương		330.000
1414	1440		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)		852.000
1415	1441		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen hoặcEpinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col hoặc Epi)		852.000
1416	1442	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)		33.600
1417	1443	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+		1.750.000
1418	1444	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch		47.000
1419	1445	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương		143.000
1420	1446	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em		490.000
1421	1447		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.		937.000
1422	1448		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)		4.349.000
1423	1449	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia		1.050.000
II	**II**		**Dị ứng miễn dịch**		
1424	1450	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)		431.000
1425	1451	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		402.000
1426	1452	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine		975.000
1427	1453	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên		552.000
1428	1454	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin		754.000
1429	1455	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase		730.000
1430	1456	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4		679.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1431	1457	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a		814.000
1432	1458	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q		427.000
1433	1459	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a		1.049.000
1434	1460	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP		582.000
1435	1461	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere		443.000
1436	1462	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA		415.000
1437	1463	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone		365.000
1438	1464	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin		380.000
1439	1465	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1		426.000
1440	1466	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)		504.000
1441	1467		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động hoặc bán tự động		246.000
1442	1468		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh		112.000
1443	1469		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động hoặc bán tự động		280.000
1444	1470		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh		168.000
1445	1471	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)		571.000
1446	1472	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin		440.000
1447	1473	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70		411.000
1448	1474	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70		365.000
1449	1475	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm		393.000
1450	1476	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200		426.000
1451	1477	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu		696.000
1452	1478	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng		1.002.000
1453	1479	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)		484.000
1454	1480	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) hoặckháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) hoặc kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) hoặc kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		475.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1455	1481	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA) hoặc PR3 (cANCA)		426.000
1456	1482		Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		237.000
III	**III**		**Hóa sinh**		
			Máu		
1457	1483	03C3.1.HS5	ACTH		79.500
1458	1484	03C3.1.HS6	ADH		143.000
1459	1485	03C3.1.HS23	ALA		90.100
1460	1486	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)		90.100
1461	1487	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin		95.400
1462	1488	03C3.1.HS3	Amoniac		74.200
1463	1489	03C3.1.HS70	Anti - TG		265.000
1464	1490		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng		201.000
1465	1491	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)		47.700
1466	1492	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)		37.100
1467	1493	03C3.1.HS51	Beta - HCG		84.800
1468	1494	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin		74.200
1469	1495	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)		572.000
1470	1496	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh		31.800
1471	1497	03C3.1.HS65	CA 125		137.000
1472	1498	03C3.1.HS63	CA 15 - 3		148.000
1473	1499	03C3.1.HS62	CA 19-9		137.000
1474	1500	03C3.1.HS64	CA 72 -4		132.000
1475	1501	04C5.1.312	Ca++ máu	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.	15.900
1476	1502	03C3.1.HS25	Calci		12.700
1477	1503	03C3.1.HS12	Calcitonin		132.000
1478	1504	03C3.1.HS43	Catecholamin		212.000
1479	1505	03C3.1.HS50	CEA		84.800
1480	1506	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin		68.900
1481	1507	03C3.1.HS28	CK-MB		37.100
1482	1508	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3) hoặc4 (C4) (1 loại)		58.300
1483	1509	03C3.1.HS7	Cortison		90.100
1484	1510		C-Peptid		169.000
1485	1511	03C3.1.HS4	CPK		26.500
1486	1512		CRP định lượng		53.000
1487	1513	03C3.1.HS31	CRP hs		53.000
1488	1514	03C3.1.HS60	Cyclosporine		318.000
1489	1515	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1		95.400
1490	1516	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	28.600

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1491	1517	03C3.1.HS69	Digoxin		84.800
1492	1518		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)		286.000
1493	1519		Định lượng Alpha1 Antitrypsin		63.600
1494	1520		Định lượng Anti CCP		307.000
1495	1521		Định lượng Beta Crosslap		137.000
1496	1522	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	21.200
1497	1523	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)		21.200
1498	1524		Định lượng Cystatine C		84.800
1499	1525		Định lượng Ethanol (cồn)		31.800
1500	1526		Định lượng Free Kappa niệu hoặc huyết thanh		513.000
1501	1527		Định lượng Free Lambda niệu hoặc huyết thanh		513.000
1502	1528		Định lượng Gentamicin		95.400
1503	1529		Định lượng Methotrexat		392.000
1504	1530		Định lượng p2PSA		678.000
1505	1531		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh		74.200
1506	1532	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh		31.800
1507	1533		Định lượng Tobramycin		95.400
1508	1534		Định lượng Tranferin Receptor		106.000
1509	1535	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol		26.500
1510	1536		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)		26.500
1511	1537		Đo hoạt độ P-Amylase		63.600
1512	1538		Đo khả năng gắn sắt toàn thể		74.200
1513	1539	04C5.1.346	Đường máu mao mạch		23.300
1514	1540		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)		180.000
1515	1541	03C3.1.HS10	Erythropoietin		79.500
1516	1542	03C3.1.HS52	Estradiol		79.500
1517	1543	03C3.1.HS48	Ferritin		79.500
1518	1544	03C3.1.HS67	Folate		84.800
1519	1545		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)		180.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1520	1546	03C3.1.HS54	FSH		79.500
1521	1547	03C3.1.HS30	Gama GT		19.000
1522	1548	03C3.1.HS8	GH		159.000
1523	1549	03C3.1.HS77	GLDH		95.400
1524	1550	03C3.1.HS1	Gross		15.900
1525	1551	03C3.1.HS76	Haptoglobin		95.400
1526	1552	04C5.1.351	HbA1C		99.600
1527	1553	03C3.1.HS75	HBDH		95.400
1528	1554		HE4		296.000
1529	1555	03C3.1.HS57	Homocysteine		143.000
1530	1556	03C3.1.HS35	IgA hoặcIgG hoặcIgM hoặcIgE (1 loại)		63.600
1531	1557		Inhibin A		233.000
1532	1558	03C3.1.HS49	Insuline		79.500
1533	1559	03C3.1.HS74	Kappa định tính		95.400
1534	1560	03C3.1.HS42	Khí máu		212.000
1535	1561	03C3.1.HS72	Lactat		95.400
1536	1562	03C3.1.HS73	Lambda định tính		95.400
1537	1563	03C3.1.HS29	LDH		26.500
1538	1564	03C3.1.HS53	LH		79.500
1539	1565	03C3.1.HS36	Lipase		58.300
1540	1566	03C3.1.HS2	Maclagan		15.900
1541	1567	03C3.1.HS58	Myoglobin		90.100
1542	1568	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc		63.600
1543	1569	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu		29.600
1544	1570		NSE (Neuron Specific Enolase)		190.000
1545	1571	03C3.1.HS19	Paracetamol		37.100
1546	1572	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể		31.800
1547	1573	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP		21.200
1548	1574	03C3.1.HS14	Phenytoin		79.500
1549	1575	04C5.1.344	PLGF		720.000
1550	1576	03C3.1.HS71	Pre albumin		95.400
1551	1577	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)		402.000
1552	1578	04C5.1.338	Pro-calcitonin		392.000
1553	1579	03C3.1.HS56	Progesteron		79.500
1554	1580	04C5.1.342	PRO-GRP		344.000
1555	1581	03C3.1.HS55	Prolactin		74.200
1556	1582	03C3.1.HS47	PSA		90.100
1557	1583		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)		84.800
1558	1584	03C3.1.HS61	PTH		233.000
1559	1585	03C3.1.HS17	Quinin hoặc Cloroquin hoặc Mefloquin		79.500
1560	1586	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)		37.100
1561	1587	03C3.1.HS22	Salicylate		74.200
1562	1588	04C5.1.341	SCC		201.000
1563	1589	04C5.1.345	SFLT1		720.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1564	1590	03C3.1.HS44	T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 (1 loại)		63.600
1565	1591	04C5.1.343	Tacrolimus		713.000
1566	1592	04C5.1.350	Testosteron		92.200
1567	1593	03C3.1.HS15	Theophylin		79.500
1568	1594	03C3.1.HS11	Thyroglobulin		174.000
1569	1595	03C3.1.HS13	TRAb định lượng		402.000
1570	1596	03C3.1.HS41	Transferin hoặcđộ bão hòa tranferin		63.600
1571	1597	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant		79.500
1572	1598	03C3.1.HS59	Troponin T/I		74.200
1573	1599	03C3.1.HS45	TSH		58.300
1574	1600	03C3.1.HS68	Vitamin B12		74.200
1575	1601	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu		201.000
1576	1602	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)		25.400
1577	1603	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		25.400
			Nước tiểu		
1578	1604	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)		42.400
1579	1605	04C5.2.364	Amylase niệu		37.100
1580	1606	04C5.2.358	Calci niệu		24.300
1581	1607	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)		413.000
1582	1608		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		159.000
1583	1609	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	28.600
1584	1610	03C3.2.8	DPD		190.000
1585	1611	03C3.2.7	Dưỡng chấp		21.200
1586	1612	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính		23.300
1587	1613	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng		89.000
1588	1614	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng		38.100
1589	1615	03C3.2.5	Marijuana định tính		42.400
1590	1616	03C3.2.2	Micro Albumin		42.400
1591	1617	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng		31.800
1592	1618	03C3.2.3	Opiate định tính		42.400
1593	1619	04C5.2.359	Phospho niệu		20.100
1594	1620	04C5.2.370	Porphyrin định tính		47.700
1595	1621	03C3.2.6	Protein Bence - Jone		21.200
1596	1622	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng		13.700
1597	1623	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		42.400

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1598	1624	04C5.2.371	Tế bào hoặc trụ hay các tinh thể khác định tính		3.100
1599	1625	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu		37.100
1600	1626	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu hoặc pH định tính		4.700
1601	1627	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu		15.900
1602	1628	04C5.2.365	Xentonic hoặc sắc tố mật hoặc muối mật hoặc urobilinogen		6.300
			Phân		
1603	1629	04C5.3.375	Amilase hoặc Trypsin hoặc Mucinase định tính		9.500
1604	1630	04C5.3.373	Bilirubin định tính		6.300
1605	1631	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính		6.300
1606	1632	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		6.300
1607	1633	04C5.4.398	Clo dịch		22.200
1608	1634	04C5.4.397	Glucose dịch		12.700
1609	1635	04C5.4.399	Phản ứng Pandy		8.400
1610	1636	04C5.4.396	Protein dịch		10.600
1611	1637	04C5.4.400	Rivalta		8.400
1612	1638	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)		55.100
1613	1639	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào		90.100
IV	**IV**		**Vi sinh**		
1614	1640		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		63.200
1615	1641	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động		103.000
1616	1642	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động		97.700
1617	1643	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động		109.000
1618	1644	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động hoặc tự động		92.000
1619	1645	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)		51.700
1620	1646	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động		103.000
1621	1647	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		69.000
1622	1648	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng		112.000
1623	1649	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động hoặc tự động		69.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1624	1650	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)		51.700
1625	1651	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động hoặc tự động		115.000
1626	1652	03C3.1.HS40	ASLO		40.200
1627	1653	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động hoặc tự động		103.000
1628	1654		BK/JC virus Real-time PCR		444.000
1629	1655	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		172.000
1630	1656		Chlamydia test nhanh		69.000
1631	1657		Clostridium difficile miễn dịch tự động		800.000
1632	1658		CMV Avidity		241.000
1633	1659	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1.810.000
1634	1660	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		109.000
1635	1661	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động		126.000
1636	1662	04C5.4.386	CMV Real-time PCR		720.000
1637	1663	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh		109.000
1638	1664	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		149.000
1639	1665	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động		149.000
1640	1666	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh		126.000
1641	1667	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		195.000
1642	1668	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		207.000
1643	1669	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		178.000
1644	1670	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động		184.000
1645	1671	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi		34.500
1646	1672		HBeAb test nhanh		57.500
1647	1673	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động hoặc tự động		92.000
1648	1674		HBeAg test nhanh		57.500
1649	1675	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)		51.700
1650	1676	04C5.4.384	HBsAg Định lượng		460.000
1651	1677		HBsAg khẳng định		600.000
1652	1678		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động		72.000
1653	1679	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.300.000
1654	1680		HBV đo tải lượng Real-time PCR		650.000
1655	1681		HCV Core Ag miễn dịch tự động		530.000
1656	1682	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.310.000
1657	1683		HCV đo tải lượng Real-time PCR		810.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1658	1684		HDV Ag miễn dịch bán tự động		400.000
1659	1685		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		207.000
1660	1686		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		305.000
1661	1687		Helicobacter pylori Ag test nhanh	Áp dụng với trường hợp người bệnh nội soi dạ dày/tá tràng, có sinh thiết.	57.500
1662	1688		Helicobacter pylori Ag test nhanh	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày/tá tràng.	57.500
1663	1689		HEV IgG miễn dịch bán tự động hoặc tự động		305.000
1664	1690		HEV IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động		305.000
1665	1691		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động		126.000
1666	1692		HIV đo tải lượng hệ thống tự động		928.000
1667	1693		HIV khẳng định	Tính cho 2 lần tiếp theo.	165.000
1668	1694		Hồng cầu trong phân test nhanh		63.200
1669	1695	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp		36.800
1670	1696		HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.050.000
1671	1697		HPV Real-time PCR		368.000
1672	1698	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		149.000
1673	1699	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		149.000
1674	1700		Influenza virus A, B Real-time PCR		1.550.000
1675	1701		Influenza virus A, B test nhanh		164.000
1676	1702		JEV IgM (test nhanh)		120.000
1677	1703		JEV IgM miễn dịch bán tự động hoặc tự động		422.000
1678	1704	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi		40.200
1679	1705		Leptospira test nhanh		133.000
1680	1706		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		245.000
1681	1707		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		245.000
1682	1708		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		720.000
1683	1709		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		230.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1684	1710		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		340.000
1685	1711		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		875.000
1686	1712		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		2.200.000
1687	1713		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		178.000
1688	1714		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		166.000
1689	1715	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		270.000
1690	1716	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		800.000
1691	1717		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		345.000
1692	1718		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.500.000
1693	1719	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động		241.000
1694	1720	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động		161.000
1695	1721		NTM định danh LPA		900.000
1696	1722	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí		1.300.000
1697	1723		Phản ứng Mantoux		11.500
1698	1724	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi		31.000
1699	1725	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động		345.000
1700	1726		Rickettsia Ab		115.000
1701	1727	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh		172.000
1702	1728	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động		138.000
1703	1729	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		115.000
1704	1730	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		138.000
1705	1731		Rubella virus Ab test nhanh		144.000
1706	1732		Rubella virus Avidity		290.000
1707	1733	03C3.1.VS37	Salmonella Widal		172.000
1708	1734		Toxoplasma Avidity		245.000
1709	1735	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động		115.000
1710	1736	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động		115.000
1711	1737	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng		83.900

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1712	1738	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính		36.800
1713	1739	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng		172.000
1714	1740	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính		51.700
1715	1741		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp		138.000
1716	1742	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột		28.700
1717	1743		Vi khuẩn khẳng định		450.000
1718	1744	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi		65.500
1719	1745	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường		230.000
1720	1746	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		287.000
1721	1747		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động		290.000
1722	1748		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)		1.550.000
1723	1749		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR		720.000
1724	1750		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh		230.000
1725	1751		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene		2.610.000
1726	1752	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)		178.000
1727	1753	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động		189.000
1728	1754	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		230.000
1729	1755	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động hoặc tự động		460.000
1730	1756		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)		1.100.000
1731	1757	03C3.3.1	Xét nghiệm cặn dư phân		51.700
V	**V**		**XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:**		
1732	1758	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật		140.000
1733	1759	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán		280.000
1734	1760	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn hoặc tinh hoàn trong điều trị vô sinh		520.000
1735	1761	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng		400.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1736	1762	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)		140.000
1737	1763	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u hoặc tổn thương sâu		210.000
1738	1764	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương		140.000
1739	1765	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		147.000
1740	1766	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou		322.000
1741	1767	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)		98.000
1742	1768		Xét nghiệm đột biến gen BRAF		4.520.000
1743	1769		Xét nghiệm đột biến gen EGFR		5.320.000
1744	1770		Xét nghiệm đột biến gen KRAS		5.120.000
1745	1771		Xét nghiệm FISH		5.520.000
1746	1772		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)		4.620.000
1747	1773		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		5.320.000
1748	1774		Cell Bloc (khối tế bào)		220.000
1749	1775		Thin-PAS		550.000
1750	1776	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên		407.000
1751	1777	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		1.187.000
1752	1778	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô		276.000
1753	1779	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa		262.000
1754	1780	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori		339.000
1755	1781	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin		304.000
1756	1782	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin		381.000
1757	1783	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)		360.000
1758	1784	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III		374.000
1759	1785	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son		353.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1760	1786	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial		402.000
1761	1787	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh		493.000
1762	1788	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)		238.000
			Các thủ thuật còn lại khác		
1763	1789		Thủ thuật loại I		421.000
1764	1790		Thủ thuật loại II		237.000
1765	1791		Thủ thuật loại III		115.000
VI	**VI**		**XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT**		
1766	1792	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu		238.000
1767	1793	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân		49.000
1768	1794	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)		105.000
1769	1795	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)		105.000
1770	1796	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu		86.800
1771	1797	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss		182.000
1772	1798	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý		630.000
1773	1799	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ		1.175.000
1774	1800	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS		336.000
1775	1801	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ		1.200.000
1776	1802	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng		131.000
1777	1803	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu		67.200
1778	1804	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất		182.000
E	**E**		**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1779	1805	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.	4.532.000
1780	1806	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)		126.000
1781	1807	03C3.7.3.9	Điện cơ tầng sinh môn		136.000
1782	1808	04C6.427	Điện não đồ		69.600
1783	1809	04C6.426	Điện tâm đồ		45.900

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1784	1810	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức		187.000
1785	1811	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang		124.000
1786	1812	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo		134.000
1787	1813		Đo áp lực thẩm thấu niệu		27.700
1788	1814		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước		473.000
1789	1815		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học		1.954.000
1790	1816		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		1.896.000
1791	1817		Đo áp lực hậu môn trực tràng		907.000
1792	1818	DU-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography		827.000
1793	1819	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học		2.282.000
1794	1820	DU-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes		2.774.000
1795	1821		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân hoặc cánh tay)		67.800
1796	1822	04C6.429	Đo chức năng hô hấp		142.000
1797	1823		Đo đa ký giấc ngủ		2.298.000
1798	1824	DU-MDLS	Đo FeNO		382.000
1799	1825	DU-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity		1.316.000
1800	1826		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch		67.800
1801	1827	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ hoặc huyết áp		191.000
1802	1828	04C6.428	Lưu huyết não		40.600
1803	1829		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường		128.000
1804	1830		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén		158.000
1805	1831		Nghiệm pháp kích Synacthen		411.000
1806	1832		Nghiệm pháp nhịn uống		581.000
1807	1833		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao		407.000
1808	1834		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp		247.000
1809	1835	04C6.434	Test dung nạp Glucagon		37.400
1810	1836		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	Chưa bao gồm thuốc.	203.000
1811	1837	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille		22.700
1812	1838	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG		17.700
1813	1839	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS		27.700
1814	1840	04C6.432	Test thanh thải Creatinine		58.800
1815	1841	04C6.433	Test thanh thải Ure		58.800
1816	1842	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý		27.700
1817	1843	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS		32.700
1818	1844	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi		246.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1819	1845	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.	1.900.000
1820	1846	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)		32.100
1821	1847	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan		32.100
			Các thủ thuật còn lại khác		
1822	1848		Thủ thuật loại đặc biệt		680.000
1823	1849		Thủ thuật loại I		263.000
1824	1850		Thủ thuật loại II		165.000
1825	1851		Thủ thuật loại III		85.200
F	**F**		**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
I	**I**		**THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá tối đa chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit)**		
1826	1852	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		728.000
1827	1853	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		271.000
1828	1854	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol		196.000
1829	1855	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin		176.000
1830	1856	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		361.000
1831	1857	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp		197.000
1832	1858	04C7.446	SPECT CT		886.000
1833	1859	03C3.7.1.1	SPECT não		416.000
1834	1860	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)		561.000
1835	1861	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim		553.000
1836	1862	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép		616.000
1837	1863	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị		264.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1838	1864	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO		316.000
1839	1865	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid		336.000
1840	1866	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid		446.000
1841	1867	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u		416.000
1842	1868	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate		386.000
1843	1869	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m		316.000
1844	1870	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan		386.000
1845	1871	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m		386.000
1846	1872	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận		366.000
1847	1873	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3		426.000
1848	1874	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim		416.000
1849	1875	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật		386.000
1850	1876	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid		416.000
1851	1877		Xạ hình hạch Lympho		416.000
1852	1878	03C3.7.1.11	Xạ hình lách		386.000
1853	1879	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ		416.000
1854	1880	03C3.7.1.29	Xạ hình não		336.000
1855	1881	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)		561.000
1856	1882	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)		366.000
1857	1883	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi		416.000
1858	1884	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA		416.000
1859	1885	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131		416.000
1860	1886	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi		386.000
1861	1887	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m		286.000
1862	1888	04C7.439	Xạ hình tụy		535.000
1863	1889	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP		436.000
1864	1890	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép		535.000
1865	1891	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp		266.000
1866	1892	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m		316.000
1867	1893	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG		416.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1868	1894	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú		386.000
1869	1895	03C3.7.1.22	Xạ hình xương		386.000
1870	1896	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP		416.000
1871	1897	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51		386.000
1872	1898	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51		286.000
II	**II**		**Điều trị bằng chất phóng xạ (giá tối đa chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)**		
1873	1899	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow hoặc bướu tuyến giáp đơn thuần hoặc nhân độc tuyến giáp bằng I-131		700.000
1874	1900	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131		850.000
1875	1901	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát hoặc bệnh Leucose kinh hoặc giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32		507.000
1876	1902	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)		723.000
1877	1903	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi hoặc Eczema hoặc u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)		200.000
1878	1904	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng hoặc màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ		1.681.000
1879	1905	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG		569.000
1880	1906	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32		775.000
1881	1907	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol		639.000
1882	1908	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188		625.000
1883	1909	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125		15.090.000
1884	1910	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125		15.090.000
1885	1911	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ		448.000

STT	STT TT02	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Ghi chú	Giá thu
1886	1912		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Chưa bao gồm hạt vi cầu phóng xạ, bộ dụng cụ cấy (kim cấy, tandem, Ovoid, Trachel, Bronchial, Esophagus, Skin…)	14.873.000
1887	1913		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y		3.673.000
			Các thủ thuật còn lại khác		
1888	1914		Thủ thuật loại đặc biệt		471.000
1889	1915		Thủ thuật loại I		285.000
1890	1916		Thủ thuật loại II		187.000

Cộng: 1.890 mục

** Ghi chú: Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm^2 hoặc 10 cm^2 diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị ≤ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm^2 diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm^2 thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,6 lần giá quy định.*

Phụ lục 1.4

DANH MỤC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CHƯA CÓ TÊN TRONG THÔNG TƯ 02/2017/TT-BYT

(Kèm theo Nghị quyết số 75 /2017/NQ-HĐND ngày 08 /12/2017 của Hội Đồng nhân dân tỉnh)

STT	Các loại dịch vụ	Giá thu
1	Nội soi tai	81.500
2	Nội soi mũi	88.500
3	Nội soi họng	88.000
4	Làm thuốc âm đạo	50.000
5	Thử thị lực đơn giản	27.000
6	Thử kính loạn thị	30.000
7	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	109.000
8	Định tính beta HCG (test nhanh)	89.000
9	Định tính Heroin (test nhanh)	101.000
10	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	75.000
11	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	75.000
12	Tập lăn trở khi nằm	75.000
13	Tập vận động chủ động	75.000
14	Thử cơ bằng tay	75.000
15	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (Nẹp bất động gẫy xương đùi,vai)	207.500
16	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 chiếc trở lên -gây tê	1.258.500
17	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 chiếc trở lên-gây mê	2.330.500
18	Chích tháo mủ áp xe nông vùng hàm mặt- gây tê	850.500
19	Chích tháo mủ áp xe nông vùng hàm mặt- gây mê	1.826.000
20	Phẫu thuật bóc u chai	213.000
21	Chốt cài đúc kim loại (Răng chốt đúc)	1.234.000
22	Chụp sứ toàn phần (Mũ chụp sứ kim loại)	949.000
23	Chụp kim loại (Mũ chụp kim loại)	431.000
24	Chụp sứ toàn phần (Mũ chụp toàn sứ)	3.727.000
25	Hàm khung kim loại	872.000
26	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha đơn giản tháo lắp)	2.809.000

Cộng: 26 mục

PHỤ LỤC II

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ CAI NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 75 /2017/NQ-HĐND ngày 08 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
I	**Khám (không bao gồm xét nghiệm và thuốc)**			
1	Khám ban đầu	đồng/lần khám/người	48.000	Tối đa không quá 1 lần/người/quá trình điều trị
2	Khám khởi liều điều trị	đồng/lần khám/người	25.000	Tối đa không quá 1 lần/người/quá trình điều trị
3	Khám định kỳ	đồng/lần khám/ người	20.000	01 lần/01 tháng hoặc khám theo yêu cầu
II	**Cấp phát thuốc (không bao gồm thuốc)**			
4	Tại cơ sở điều trị thay thế	đồng/lần/người/ngày	10.000	
5	Tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế	đồng/lần/người/ngày	10.000	
III	**Tư vấn (không bao gồm thuốc và xét nghiệm)**			
6	Tư vấn cá nhân	đồng/lần/người	10.000	Năm đầu điều trị (không quá 14 lần/năm). Từ năm điều trị thứ hai (không quá 4 lần/năm) Tư vấn khác theo yêu cầu của bệnh nhân
7	Tư vấn nhóm	đồng/lần/người	5.000	Năm đầu điều trị (không quá 6 lần/năm). Từ năm điều trị thứ hai (không quá 4 lần/năm)

Tổng số: 07 mục.

Người ký: Sở Tư Pháp
Email: stp@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng